

Số: *92* /BTT-MAC  
(V/việc công bố BCTC quý 3 năm 2016)

Hải phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2016

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

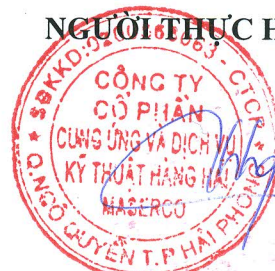
1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải.
2. Mã chứng khoán: MAC.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0313.766561 Fax: 0313.765671.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016 của Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được lập ngày 20 tháng 10 năm 2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.maserco.com.vn](http://www.maserco.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VP MAC

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**Trịnh Thị Thu Trang**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 )

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2016	01/01/2016
1	2	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>113,720,500,820</b>	<b>108,781,113,036</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>14,250,958,390</b>	<b>45,250,552,095</b>
1. Tiền	111	8,250,958,390	45,250,552,095
2. Các khoản tương đương tiền	112	6,000,000,000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	500,000,000	500,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>79,280,555,345</b>	<b>46,835,953,780</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	59,620,864,118	38,747,403,603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2,371,365,537	3,266,329,814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	29,101,670,631	16,636,335,304
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(11,813,344,941)	(11,814,114,941)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>19,101,546,652</b>	<b>15,640,655,272</b>
1. Hàng tồn kho	141	19,101,546,652	15,640,655,272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>587,440,433</b>	<b>553,951,889</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	573,842,858	521,687,497
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	32,264,392
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13,597,575	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>107,270,085,180</b>	<b>89,712,751,658</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>37,003,200,000</b>	<b>25,009,090,300</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
6. Phải thu dài hạn khác	216	37,003,200,000	25,009,090,300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>42,728,107,476</b>	<b>38,959,182,881</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	42,084,475,491	38,309,550,893
- Nguyên giá	222	58,176,792,500	51,040,419,645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(16,092,317,009)	(12,730,868,752)
3. Tài sản cố định vô hình	227	643,631,985	649,631,988
- Nguyên giá	228	673,632,000	673,632,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(30,000,015)	(24,000,012)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>7,249,269,265</b>	<b>2,557,886,531</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7,249,269,265	2,557,886,531
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17,251,560,454</b>	<b>22,060,691,510</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		

3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	17,411,389,466	22,312,515,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(159,829,012)	(251,823,490)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>3,037,947,985</b>	<b>1,125,900,436</b>
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	3,037,947,985	1,125,900,436
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>220,990,586,000</b>	<b>198,493,864,694</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>46,629,862,894</b>	<b>43,670,112,344</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>41,097,362,887</b>	<b>42,060,112,344</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17,204,273,316	17,478,083,382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	126,964,628	317,182,936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7,155,585,689	2,405,997,053
4. Phải trả người lao động	314	2,692,535,023	3,877,512,315
5. Chí phí phải trả ngắn hạn	315	320,271,868	112,011,116
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2,770,230,908	2,264,576,192
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10,178,562,557	15,403,905,424
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	648,938,898	200,843,926
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>5,532,500,007</b>	<b>1,610,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chí phí phải trả dài hạn	333		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5,532,500,007	1,610,000,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>174,360,723,106</b>	<b>154,823,752,350</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>174,360,723,106</b>	<b>154,823,752,350</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	144,192,890,000	131,089,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	144,192,890,000	131,089,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(643,572,900)	(643,572,900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	7,801,019,508	7,801,019,508
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22,987,524,243	16,553,623,487
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	14,003,709,885	10,754,708,129
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8,983,814,358	5,798,915,358
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>220,990,586,000</b>	<b>198,493,864,694</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Thanh Nhân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
  
Nguyễn Văn Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Lũy kế đến 30/9/2016	Lũy kế đến 30/9/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	54,175,099,867	35,044,042,564	134,357,058,879	96,936,077,530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	211,194,524	144,655,945	211,194,524
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	54,175,099,867	34,832,848,040	134,212,402,934	96,724,883,006
4. Giá vốn hàng bán	11	42,298,582,709	29,491,403,852	106,196,823,217	75,872,183,780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	11,876,517,158	5,341,444,188	28,015,579,717	20,852,699,226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,804,193,279	4,218,370	11,636,513,455	1,798,267,490
7. Chi phí tài chính	22	381,197,377	314,504,875	988,141,326	545,791,089
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	286,608,029	314,504,875	882,151,591	647,716,976
8. Chi phí bán hàng	25	247,213,481	337,126,641	875,087,727	1,125,940,319
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,935,553,970	3,750,527,412	13,276,594,634	10,383,442,279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	11,116,745,609	943,503,630	24,512,269,485	10,595,793,029
11. Thu nhập khác	31	188,358,866	539,319,498	532,597,457	1,490,051,726
12. Chi phí khác	32	75,336,527	399,357,098	136,399,663	564,169,725
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	113,022,339	139,962,400	396,197,794	925,882,001
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	11,229,767,948	1,083,466,030	24,908,467,279	11,521,675,030
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,245,953,590	238,362,527	4,655,144,523	2,148,436,120
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	8,983,814,358	845,103,503	20,253,322,756	9,373,238,910
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	623	133	1,483	1,480
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

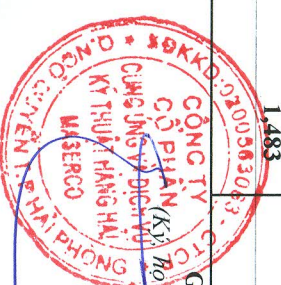
Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Văn Năm

11/11/2016



GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Dương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Quý III/2016	Quý III/2015	Lũy kế đến 30/09/2016	Lũy kế đến 30/09/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>5</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>11,229,767,948</b>	<b>1,083,466,030</b>	<b>24,908,467,279</b>	<b>11,521,675,030</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,193,517,042	780,309,875	3,367,448,260	2,271,677,734
- Các khoản dự phòng	03	-		(92,764,478)	(329,629,549)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,668,825,073)		(10,796,741,669)	(2,036,472,341)
- Chi phí lãi vay	06	286,608,029	314,504,875	882,151,591	647,716,976
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>8,041,067,946</b>	<b>2,178,280,780</b>	<b>18,268,560,983</b>	<b>12,074,967,850</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21,680,551,239)	(3,426,843,583)	(44,371,807,782)	(4,374,153,103)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,211,852,330	(738,911,657)	(3,460,891,380)	(4,896,328,375)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,835,935,503)	3,135,659,716	853,461,082	(7,759,534,378)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(363,429,662)	(523,382,870)	(1,964,202,910)	(1,241,955,950)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(286,608,029)	(314,504,875)	(894,621,188)	(635,446,147)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(200,000,000)	(250,000,000)	(1,231,794,656)	(491,841,845)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(107,804,928)	(273,029,945)	(268,257,028)	(344,630,445)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(14,221,409,085)</b>	<b>(212,732,434)</b>	<b>(33,069,552,879)</b>	<b>(7,668,922,393)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(741,252,034)	(4,686,068,198)	(12,372,359,583)	(5,905,755,703)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			404,963,637	-	694,963,637	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				-	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				-	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(300,000,000)			(500,000,000)	(200,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8,055,574,000			14,446,242,087	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27				1,798,919,530	1,662,742,690	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>7,014,321,966</b>		<b>(4,281,104,561)</b>	<b>3,372,802,034</b>	<b>(3,748,049,376)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>							
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31				-	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	30,729,319,018		20,192,302,609	80,349,167,641	44,108,086,133	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25,858,458,609)		(11,019,306,237)	(81,652,010,501)	(32,657,714,169)	
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35				-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				-	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>4,870,860,409</b>		<b>9,172,996,372</b>	<b>(1,302,842,860)</b>	<b>11,450,371,964</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2,336,226,710)</b>		<b>4,679,159,377</b>	<b>(30,999,593,705)</b>	<b>33,400,195</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>16,587,185,100</b>		<b>3,056,403,720</b>	<b>45,250,552,095</b>	<b>7,702,162,902</b>	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				-	-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>14,250,958,390</b>		<b>7,735,563,097</b>	<b>14,250,958,390</b>	<b>7,735,563,097</b>	

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Trần Thanh Nhân*



Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Cường*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ- BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 vào ngày 28/7/2016 với vốn điều lệ là 144.192.890.000 đồng tương đương 14.419.289 cổ phiếu.

2- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy bộ, sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: sữa, sản phẩm chế biến từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thị gia cầm.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/07/2016 kết thúc vào ngày 30/09/2016).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam ( VND).

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi sang VND theo tỉ giá thực tế tại ngày phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 15
Dụng cụ quản lý	03 - 07

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn khác: là khoản đầu tư chứng chỉ quỹ trái phiếu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư MB.

- Các khoản đầu tư dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty CP thực phẩm Vijais, Công ty CP đầu tư MLU.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:





Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 30/09/2016.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập về hoạt động đầu tư.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%.

**1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/09/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	359 144 764	204 264 052
Tiền gửi ngân hàng	7,891,813,626	45,046,288,043
Các khoản tương đương tiền	6,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>14,250,958,390</b>	<b>45,250,552,095</b>

## 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Chứng chỉ quỹ Cty CP quản lý quỹ đầu tư MB	500,000,000	500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>

## 3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
	<b>29,101,670,631</b>	<b>16,636,335,304</b>
Phải thu Cty Nam Dương	12,693,570	12,693,570
Cty CP vận tải và Xếp dỡ Hải An	942,320,326	1,742,320,326
Cty TNHH DV Container Maserco	333 311 562	333 311 562
Cty CP thực phẩm Vijais	9 920 872 294	9 570 359 426
Cty Hải Thanh Thanh	1,140,000	2,108,000
Cty Motachi	147,014,667	
Đặt cọc	2,108,000	
Tạm ứng	3,072,734,161	1,147,874,888
Cty Tenglay	2,958,457,512	
Cty CP MLU	10,000,000,000	
Phải thu khác	1,711,018,539	3,827,667,532
<b>Cộng</b>	<b>29,101,670,631</b>	<b>16,636,335,304</b>

## 4 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Hàng mua đang đi trên đường		106,428,562
Nguyên vật liệu	14,637,743,987	10,454,918,806
CCDC	1,103,151,025	1,084,042,910
Chi phí SXKD dở dang	1,794,352,002	2,821,073,497
Thành phẩm	1,566,299,638	1,174,191,497
Hàng hóa		
<b>Cộng</b>	<b>19,101,546,652</b>	<b>15,640,655,272</b>

**5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30/09/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mở rộng bãi dọc kè chắn		
Bãi 173 giai đoạn 2		789,167,309
Nhà hội trường		697 650 989
Nhà giao nhận		78 109 620
Xe nâng TCM		745 000 000
Thiết bị VP 8A	167 935 205	34 617 319
Motachi		25 291 002
Nhà ở tập thể CBCNV ( khu B- Q9)		65 145 872
Máng vệ sinh ST2		78 916 270
Công trình phụ cho CBCNV (Q9)		43 988 150
Cầu kiểm cont Đà Nẵng	1 356 043	
CN Hà Nội	37 147 252	
Xe container thanh lý ( 7xe)	1 373 541 421	
KV sửa xe 173	40 506 033	
Xe nâng	4 733 351 164	
Nhà phun sơn	65 126 104	
Hệ thống thoát nc 173	32 526 231	
KV sửa chữa Tân Cảng	30 602 721	
Xưởng Đồng Nai	271 709 091	
PM Vĩnh Cửu	495 468 000	
<b>Cộng</b>	<b><u>7,249,269,265</u></b>	<b><u>2,557,886,531</u></b>

**6****CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc	2,003,200,000	3,200,000
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000	25,005,890,300
<b>Cộng</b>	<b><u>37,003,200,000</u></b>	<b><u>25,009,090,300</u></b>

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2016	26,008,143,198	4,595,728,953	20,401,051,494	35,496,000	51,040,419,645
Mua trong năm			728,090,727		728,090,727
Đầu tư XDCB hoàn thành	2,103,374,232	1,073,918,804	3,230,989,092		6,408,282,128
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 30/09/2016	28,111,517,430	5,669,647,757	24,360,131,313	35,496,000	58,176,792,500
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2016	4,850,730,699	2,922,482,064	4,931,491,944	26,164,045	12,730,868,752
Khấu hao trong năm	1,403,016,734	296,435,617	1,655,340,406	6,655,500	3,361,448,257
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 30/09/2016	6,253,747,433	3,218,917,681	6,586,832,350	32,819,545	16,092,317,009
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2016	21,157,412,499	1,673,246,889	15,469,559,550	9,331,955	38,309,550,893
Số dư tại 30/09/2016	21,857,769,997	2,450,730,076	17,773,298,963	2,676,455	42,084,475,491

**TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất			Phần mềm máy tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2016	633,632,000			40,000,000	673,632,000
Mua trong năm					-
Số dư tại 30/09/2016	633,632,000			40,000,000	673,632,000

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Số dư tại 01/01/2016				24,000,012	24,000,012
Khấu hao trong năm				6,000,003	6,000,003
Số dư tại 30/09/2016				30,000,015	30,000,015
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2016				15,999,988	649,631,988
Số dư tại 30/09/2016				9,999,985	643,631,985

## 8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>17,411,389,466</b>	<b>22,312,515,000</b>
Công ty Cổ phần Hải Minh	786,585,671	2,816,785,000
Công ty CP xếp dỡ Hải An	13,038,753,795	16,409,680,000
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	1,800,000,000	1,800,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886,050,000	886,050,000
Cty CP thực phẩm Vijais	600,000,000	400,000,000
Cty CP MLU	300,000,000	
	<b>17,411,389,466</b>	<b>22,312,515,000</b>

## 9 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
<u>Ngắn hạn</u>	-	-
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	5,638,788,464	12,231,665,587
Eximbank	4,539,774,093	3,172,239,837
<b>Cộng</b>	<b>10,178,562,557</b>	<b>15,403,905,424</b>

### Dài hạn

Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô

Quyền	1,610,000,000	1,610,000,000
Ngân hàng Eximbank	3,922,500,007	
Cộng	<u>5,532,500,007</u>	<u>- 1,610,000,000</u>

#### 10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Thuế GTGT	1,825,115,391	906,026,856
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,522,909,661	1 099 559 794
Thuế TNCN	50,114,137	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	757,446,500	398 316 500
Phí, lệ phí phải nộp khác		2,093,903
Cộng	<u>7,155,585,689</u>	<u>2,405,997,053</u>

#### 11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả	320,271,868	86,591,204
Chi phí lãi vay		25,419,912
Cộng	<u>320,271,868</u>	<u>112,011,116</u>

#### 12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Kinh phí công đoàn	298,259,127	213,472,207
Bảo hiểm xã hội	898,874,748	601,427,715
Phải trả khác	1,573,097,033	1,449,676,270
Cộng	<u>2,770,230,908</u>	<u>2,264,576,192</u>

**13 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý III /2016</b>	<b>Quý III /2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1 Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	10,723,080	456,790,613
2 Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	41,798,882,689	28,985,633,946
3 Hoạt động thương mại	1,658,803,826	1,539,907,465
4 Hoạt động khai thác bãi Container	4,526,010,265	2,979,725,737
5 Hoạt động vận tải	759,249,733	682,321,171
6 Hoạt động khác	5,421,430,274	399,663,632
<b>Cộng</b>	<b>54,175,099,867</b>	<b>35,044,042,564</b>

**14 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ**

	<b>Quý III /2016</b>	<b>Quý III /2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại		211,194,524
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>		<b>211,194,524</b>

**15 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý III /2016</b>	<b>Quý III /2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>54,175,099,867</b>	<b>34,832,848,040</b>
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	10,723,080	456,790,613

Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	41,798,882,689	28,985,633,946
Hoạt động thương mại	1,658,803,826	1,328,712,941
Hoạt động khai thác bãi Container	4,526,010,265	2,979,725,737
Hoạt động giao nhận vận tải	759,249,733	682,321,171
Hoạt động khác	5,421,430,274	399,663,632

<b>Cộng</b>	<b><u>54,175,099,867</u></b>	<b><u>34,832,848,040</u></b>
-------------	------------------------------	------------------------------

## 16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý III /2016</u> VND	<u>Quý III /2015</u> VND
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	42,298,582,709 4 913 376	29,491,403,852 387,206,817
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	34,783,817,587	24,651,922,163
Hoạt động thương mại	991,020,980	1,103,807,025
Hoạt động khai thác bãi Container	2,709,620,758	2,853,287,799
Hoạt động giao nhận vận tải	777,659,192	467,227,299
Hoạt động khác	3,031,550,816	27,952,749

<b>Cộng</b>	<b><u>42,298,582,709</u></b>	<b><u>29,491,403,852</u></b>
-------------	------------------------------	------------------------------

## 17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý III /2016</u> VND	<u>Quý III /2015</u> VND
Lãi tiền gửi	20,163,083	4,218,370
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân		
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,784,030,196	

<b>Cộng</b>	<b><u>4,804,193,279</u></b>	<b><u>4,218,370</u></b>
-------------	-----------------------------	-------------------------



**18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý III /2016</u> VND	<u>Quý III /2015</u> VND
Lãi vay phải trả	286,608,029	314 504 875
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lãi trái phiếu phát hành		
Dự phòng tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	94,589,348	
<b>Cộng</b>	<u><u>381,197,377</u></u>	<u><u>314,504,875</u></u>

**19 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý III /2016</u> VND	<u>Quý III /2015</u> VND
Chi phí nhân viên	112,988,700	141,054,300
Chi phí vật liệu, bao bì	38,259,761	68,992,934
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	59,659,120	67,138,087
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	36,305,900	59,941,320
Thuế đất		
<b>Cộng</b>	<u><u>247,213,481</u></u>	<u><u>337,126,641</u></u>

**20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý III /2016</u> VND	<u>Quý III /2015</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,967,413,825	2,405,779,700
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	139,574,939	80,262,162
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí	326,788,306	174,360,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	459,566,308	309,437,500
Chi phí bằng tiền khác	938,501,092	765,249,250
Trợ cấp	103,709,500	15,438,800
<b>Cộng</b>	<u><u>4,935,553,970</u></u>	<u><u>3,750,527,412</u></u>

**21 THU NHẬP KHÁC**

	<u>Quý III /2016</u> VND	<u>Quý III /2015</u> VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		331,818,182
Tiền hoa hồng bán hàng		
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tôn vụn	124,734,909	73,145,455
Thu nhập khác	63,623,957	134,355,861
<b>Cộng</b>	<b><u>188,358,866</u></b>	<b><u>539,319,498</u></b>

**22 CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý III /2016</u> VND	<u>Quý III /2015</u> VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		329,631,818
Chi phí đền bù thiên tai		
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tôn vụn		
Tiền phạt do vi phạm hành chính		
Phạt thuế, truy nộp thuế		20,000,000
Chi phí khác	75,336,527	49 725 280
<b>Cộng</b>	<b><u>75,336,527</u></b>	<b><u>399,357,098</u></b>

**23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Quý III /2016</u> VND	<u>Quý III /2015</u> VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán</b>		1,083,466,030
	11,229,767,948	
<b>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc		
Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản khác		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Lỗi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		-
Cổ tức nhận được		-
Lỗi năm trước chuyển sang		-
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>11,229,767,948</b>	<b>1,083,466,030</b>

Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,245,953,590	238,362,527
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>2,245,953,590</b>	<b>238,362,527</b>

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Người lập biểu



Kê toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Trần Thanh Nhân*

Giám đốc Công ty



GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Cường*

CHỖ ĐÓNG CHỮ